

## HEALTH CONCERNS, PAIN & SICKNESS

SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
肚子痛	肚子痛	dù zi tòng	abdominal pain
胃痛	胃痛	wèi tòng	abdominal pain
过敏反应	過敏反應	guòmǐn fǎnyìng	allergic reaction
过敏	過敏	guò mǐn	allergy/allergic
关节炎	關節炎	guān jié yán	arthritis
哮喘	哮喘	xiāochuǎn	asthma
背痛	背痛	bèitòng	backache
生病	生病	shēngbìng	be sick
出血	出血	chūxiě	bleeding
烧伤	燒傷	shāoshāng	burn (injury)
癌症	癌症	ái zhèng	cancer
心脏疾病	心臟疾病	xīn zàng jí bìng	cardiovascular disease
胸痛	胸痛	xīōng tòng	chest pain
发冷	發冷	fā lěng	chill/the chills
感冒	感冒	gǎn mào	cold
便秘	便秘	biàn mì	constipation
咳嗽	咳嗽	késou	cough
抑郁症	抑鬱症	yì yù zhèng	depression
糖尿病	糖尿病	tángniǎobìng	diabetes
拉肚子	拉肚子	lā dùzi	diarrhea
头晕	頭暈	tóu yūn	dizziness
耳朵痛	耳朵痛	ěrdǒ tòng	earache
浮肿	浮腫	fúzhǒng	edema
疲撈	疲撈	pí lǎo	fatigue/exhaustion
发烧	發燒	fā shāo	fever/high temperature
一级烧伤	一級燒傷	yī jí shāoshāng	first degree burn
患流感	患流感	huàn liúgǎn	flu, to have the
头痛	頭痛	tóutòng	headache, to have a
胃灼热	胃灼熱	wèi zhuó rè	heartburn
心率	心率	xīn lǜ	heartrate
痔疮	痔瘡	zhì chuāng	hemorrhoids
高血压	高血壓	gāo xiěyā	high blood pressure

感染	感染	gǎnrǎn	infection
传染病	傳染病	chuán rǎn bìng	infectious disease (HIV, HepB, HepC, etc.)
发炎	發炎	fā yán	inflamed
受伤	受傷	shòushāng	injured
虫咬	蟲咬	chóng yǎo	insect bite
失眠	失眠	shīmián	insomnia
发痒	發癢	fā yǎng	itchy
肺病	肺病	fèi bìng	lung disease
肌肉疲劳	肌肉疲勞	jīròu píáo	muscle fatigue
恶心	噁心	ěxīn	nausea
骨质疏松	骨質疏鬆	gǔ zhì shū sōn	osteoporosis
痛苦	痛苦	tòng kǔ	pain, in
皮疹	皮疹	pí zhěn	rash
出疹子	出疹子	chū zhěnzi	rash
烫伤	燙傷	tàngshāng	scald
气喘	氣喘	qìchuǎn	short of breath
生病的	生病的	shēngbìng de	sick
窦性头痛	竇性頭痛	dòu xìng tóutòng	sinus headache
皮肤感染	皮膚感染	pífū gǎnrǎn	skin infection
打喷嚏	打噴嚏	dǎ pēntì	sneeze
喉咙痛	喉嚨痛	hóu lóng tòng	sore throat
胃痛	胃痛	wèitòng	stomachache
中风	中風	zhòng fēng	stroke
鼻塞	鼻塞	bísè	stuffy nose
浮肿	浮腫	fú zhǒng	swelling
牙痛	牙痛	yátòng	toothache
小便 (困难/痛)	小便 (困難/痛)	xiǎo biàn (kùn nán/tòng)	urination (difficult/painful)
呕吐	嘔吐	ǒutù	vomiting